テスト

なまえ：_____

テスト日：_____年_____月_____日

Bài 1: Chọn phương án đúng: (10 x 2đ = 20đ)

1. つくえの上にかばんが（あります・います）。
2. きの下にいぬが（あります・います）。
3. ねこはしっぽが（ながい・ながくて）です。
4. ぞうははが（おおきい。おおきくて）ながいです。
5. （これ・この）は（しろい・しろくて）けしゴムです。
6. あのたてものは（たかい・たかくて）（ひろい・ひろくて）です。
7. （よん・よ）じにたまごをたべます。
8. （しち・なな）がつです。

Bài 2: Sắp xếp và viết lại thành câu hoàn chỉnh (mỗi chữ trong 1 ô): (28 x 1đ = 28đ)

1. わたし / ねこ / が / すき /です/ は / みみ がちいさい

2. き / 上/ います / に / とり / が /の /

3. しっぽ / が / ねずみ / は/ ながい / です /ちいさくて

4. こ / おおきくて / じょうぶ / ですね / の / き / は

Bài 3: Dịch sang tiếng Nhật: (5 x 4đ = 20đ)

1. **Đây là chú mèo bé bỏng, đáng yêu.**

2. **Hãy cho tôi 3 cái bánh ngọt.**

3. **Trong hộp có 5 quyển sách.**

4. **Hãy cho tôi 2 cái.**

5. **Tôi đánh răng lúc 6h30.**

LIVEWORKSHEETS

Bài 4: Dịch sang tiếng Việt: (4 x 3 = 12đ)

1. ふたつのほん　と　ひとつのえんぴつ　を　ください。

2. しろくてかわいいねこがすきですか。

3. そのがっこうはたかくてあたらしいです。

4. いえのまえにかさがあります。

Bài 5: Viết 1 đoạn văn kể về lịch trình 1 ngày của con (20đ)

LIVEWORKSHEETS